

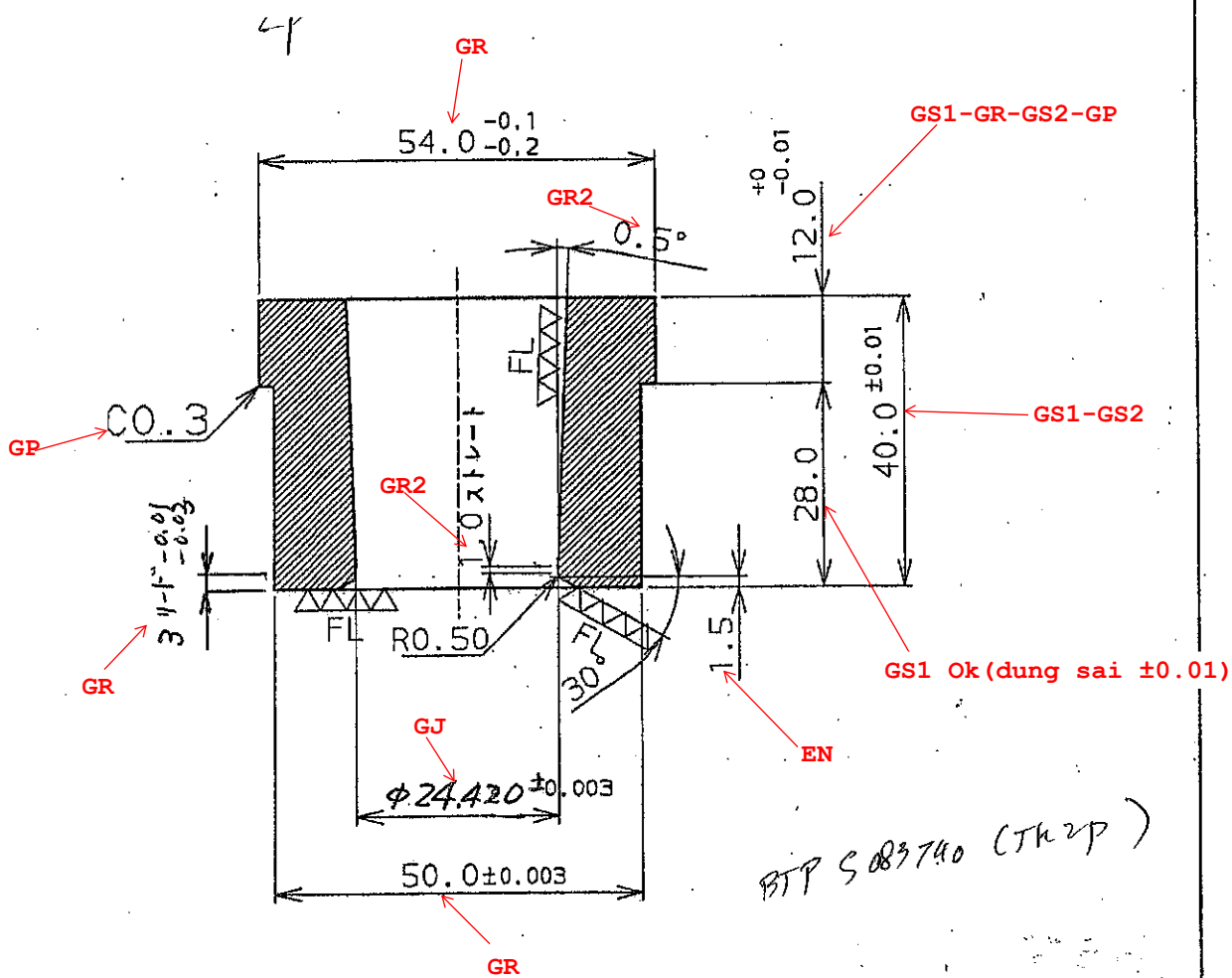
改番	日付	Rev.	記号	担当	加工公差表示			
-	-	-	-	-	0.0000	±0.002	0.000+0	+0 -0.005
-	-	-	-	-	0.000	±0.005	0.000-0	+0.005 -0
-	-	-	-	-	0.00	±0.01	0.00+0	+0 -0.01
-	-	-	-	-	0.0	±0.1	0.00-0	+0.01 -0
-	-	-	-	-	0.	±0.2	0.0+0	+0 -0.1
							0.0-0	+0.1 -0

公差表示されている場合は、それを優先する

G FL

6/14

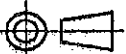
TRƯỜNG HỢP CÒN BTP CŨ THÌ ĐƯA LÊN VP THÊM EW



新圖面番號 S083740

圖面番號 TMDP-055-M-00-1-016-AA

上模沖模

部 品 名		材 質		数 量	設 備 名 称		
上型ダイ		WC(D30/HIP)		1	RF-370 CB 大ケース トリム型		
熱 処 理		表 面 処 理	検 図	設 計	製 図	日 付	共 通 部 品 番 号
焼入 HRC -		-	-	遠藤	-	94.12.16	1-016
		尺 寸	図 面 番 号				
		1/1 ( / )					

マブチモーター株式会社

414.1010030

SNO: **S083740**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>BTP</b> <b>S083740</b>	GS1:30 GR:150 EW:150 GJ:200 EN:300 KA GS2:40 GP:60 GR2:90 AF:30 KT